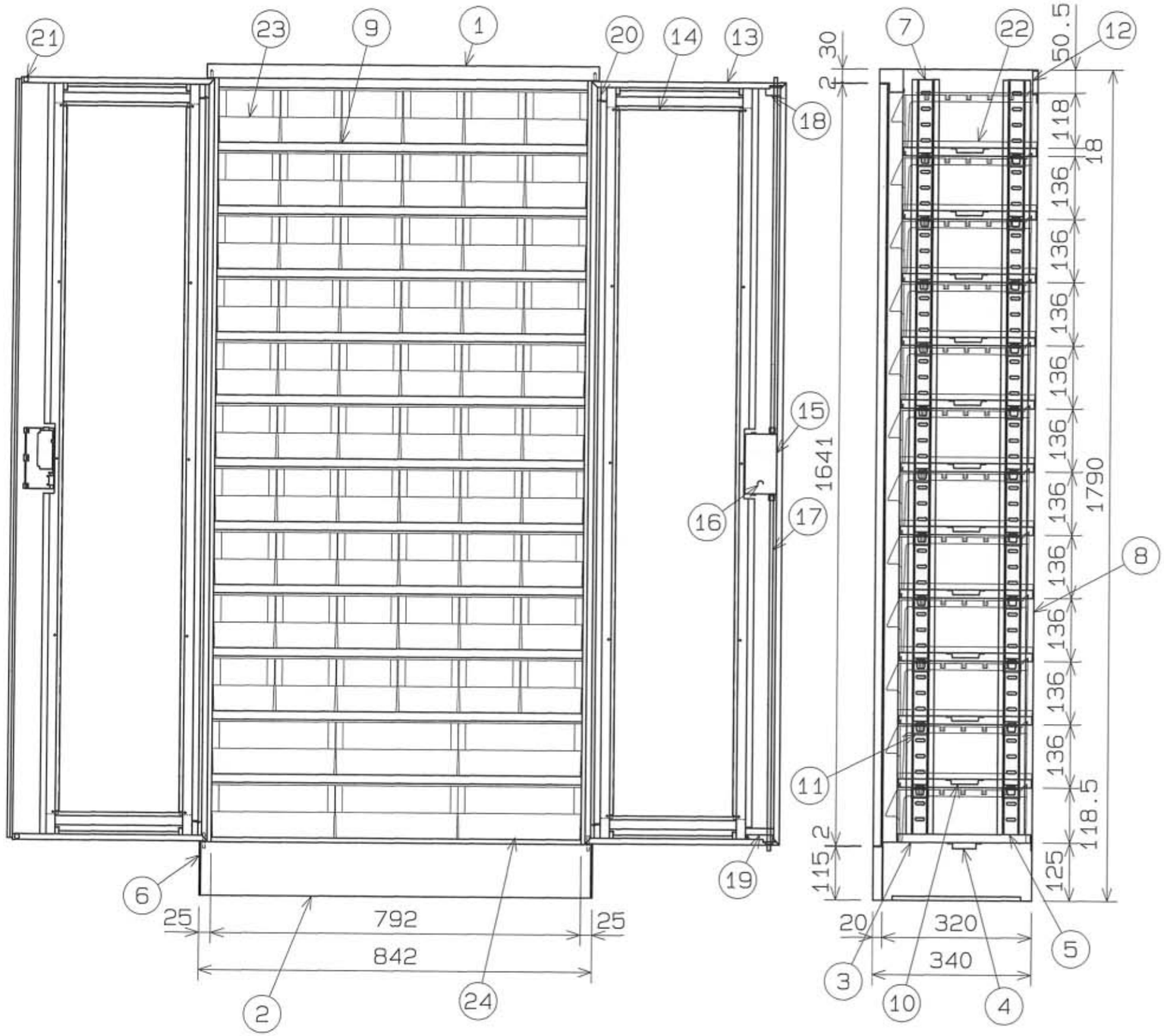

番号	部品名	数量	材質
1	天板	1	SPCC t0.8
2	地前板	1	SPCC t0.8
3	地板	1	SPCC t0.8
4	底補強	1	SPCC t0.5
5	地サイトゞレール	2	SPCC t0.6
6	側板	2	SPCC t0.8
7	シゞャハゞラ	4	SPCC t0.7
8	裏板	1	SPCC t0.8
9	棚板MM−10	11	SPCC t0.7
10	棚板補強	11	SPCC t0.5
11	棚受	44	SPCC t1.2
12	ストッパゞー板	1	SPCC t0.6
13	扉板	2	SPCC t0.8
14	アクリル板	2	t3.0×271×1535
15	取手	2	ABS樹脂
16	シリンダゞー錠	1	ZDC
17	カンヌキ棒	2	L767
18	上部カンヌキ支え扉板	1	SPCC t1.0
19	下部カンヌキ支え扉板	1	SPCC t0.8
20	蝶番	4	SPCC t1.0
21	戸当ゴゞム	2	ゴゞム
22	棚板サイトゞレール	22	樹脂L286
23	MM−N1: NG	60	ABS樹脂
24	MM−N2: NG	6	ABS樹脂

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	ニューグゞレー
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	デゞリコン#300−5分艶
マンセル近似値	5Y−7.5/1

備考

自重: 48kg
梱包サイズゞ W860×D350×H1800
梱包数: 1
梱包重量: 49kg
1台当りの最大荷重: 300kg
1段当りの均等荷重: 70kg

備考	承認	検図	設計	TRUSCO トラスコ中山株式会社	設計年月日 2008 12/10	全葉	受入No. 0840	T611M−N60S6L: NG	Scale 1/10
	吉尾		堀					図面名称 部品管理棚	